

Bản án số: 124/2025/HC-PT

Ngày: 12/02/2025

V/v “*Khiếu kiện QĐHC trong lĩnh
vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các thẩm phán: Ông Võ Ngọc Thông

Bà Võ Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Nhị Tú- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Ngô Ý Nhi – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm, trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần, trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hành chính thụ lý số 453/2024/TLPT-HC ngày 19/11/2024 về việc “*Kiểm quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 203/2024/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 347/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Phan Thanh Đ; địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Đình S; địa chỉ: Số A đường S, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thiên V: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

+ Ông Lê Minh Đ1 – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Ông Hồ Đức V1 – Chuyên viên phòng Quản lý Đất đai – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn N – Chủ tịch UBND xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Hữu Q – Phó Chủ tịch UBND xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Về nguồn gốc sử dụng đất: Thửa đất số 85, 93, 104, 106, 110 gọi tắt là thửa đất bị xử phạt, tờ bản đồ số 48 và thửa đất số 28 tờ bản đồ số 90, diện tích 18.841,6m² thuộc thôn E xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có nguồn gốc do Nhà nước giao cho Liên hiệp Lâm nông công nghiệp Ea Súp thuộc Tiểu khu B do Lâm trường Rừng xanh quản lý sử dụng trước năm 1993. Vào năm 1993 UBND tỉnh Đ khai hoang, phục hóa một số diện tích đất rừng nghèo trên vùng đất thung lũng trống không có khả năng khai thác rừng sản xuất để chuyển đổi sang đất trồng cây lương thực (chủ yếu là trồng lúa).

Ngày 12/3/1994, Liên hiệp Lâm nông công nghiệp E (bên A) có ký Hợp đồng liên kết sản xuất nông sản với ông Nguyễn Văn S1 (bên B) - ông S1 đại diện cho nhóm hộ dân liên kết sản xuất trồng lúa, lúc này người phụ trách lực lượng lao động tại chỗ là ông Phan Văn H (hiện nay cả ông S1 và ông H đều đã mất). Các bên có ký Hợp đồng liên kết sản xuất nông sản số 258/KH ngày 12/3/1994 để liên kết sản xuất nông sản. Từ thời điểm năm 1994 đến nay các hộ dân vẫn sử dụng đất để trồng lúa trong đó có hộ gia đình Phan Thanh Đ, các hộ dân sử dụng đất ổn định, liên tục và lâu dài từ năm 1994 đến nay.

Ngày 10/4/2024, UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1111/QĐ-UBND để xử phạt với ông Phan Thanh Đ về hình vi:

Chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn với diện tích 18.841,6m² đất, tại thửa đất bị xử phạt thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E. Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000đ (*Một trăm lẻ năm triệu đồng*). Biện pháp khắc phục hậu quả phải thực hiện: Buộc ông Phan Thanh Đ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã lấn chiếm cho UBND xã E, huyện E để quản lý theo quy định và buộc ông Phan Thanh Đ phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, với số tiền 15.780.217 đồng (*Mười lăm triệu bảy trăm tám mươi ngàn hai trăm mười bảy đồng*).

Xét thấy, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1111/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 là vi phạm quy định của pháp luật, bởi lẽ:

Thứ nhất: Ông Phan Thanh Đ không có hành vi lấn chiếm đất, ông Đ sử dụng đất theo chủ trương của UBND tỉnh Đ vào năm 1993 nên đã khai hoang rừng nghèo để trồng lúa. Tại thời điểm ông S1, ông H đại diện các hộ dân ký hợp đồng liên kết với Liên hiệp Lâm nông công nghiệp E, sau đó ông Đ sử dụng đất để trồng lúa thì UBND huyện E và UBND xã E đều biết rõ nguồn gốc đất và có xác nhận điều kiện sản xuất của nhóm hộ gia đình liên kết sản xuất gặp khó khăn trở ngại vào ngày 08/9/1994. Cho nên, vào năm 1994 diện tích đất tại Tiểu khu B đã được các cơ quan chức năng có thẩm quyền cho phép khai hoang và chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đất trồng lúa chứ không phải là đất chưa sử dụng.

Thứ 2: Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết vì theo quy định của pháp luật thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm về đất đai. Tức là từ năm 1996 khi ông Phan Thanh Đ vừa mới sử dụng đất thì chính quyền địa phương đã biết nhưng không có ý kiến gì.

Thứ ba: Vào thời điểm năm 1997 Nhà nước đã tiến hành đo đạc để lập bản đồ giải thửa và bản đồ địa chính đối với một số hộ dân tại khu vực Tiểu khu B cũ này, sau đó đến năm 1998 thì một số hộ dân đã được lập bản đồ giải thửa, bản đồ địa chính được cấp GCN QSD đất. Tại thời điểm này ông Phan Thanh Đ chưa được lập bản đồ giải thửa nên chưa được cấp GCN QSD đất. Đến năm 2001, một số hộ dân được lập bản đồ giải thửa và tiếp tục được cấp GCN QSD đất (hộ ông Hoàng Văn B, hộ ông Hoàng Văn S2, ...). Do đó, từ năm 2001 đến năm 2005 Nhà nước đã có chủ trương, kết hoạch giao đất và cấp GCN QSD đất cho hộ gia đình, cá nhân là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp trong khu vực 59 ha thuộc Tiểu khu B cũ này.

Ngoài ra, ông Đ đã nhiều lần liên hệ với UBND xã E để tiến hành việc đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất bị xử phạt. Tuy nhiên, UBND xã không thực hiện việc lập hồ sơ cấp đất theo quy định của pháp luật.

Từ những lý do trên, tôi đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1111/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh Đ và buộc UBND xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Phan Thanh Đ theo quy định.

Ý kiến của đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ:

Tại bản tự khai và Công văn số 5918/UBND-NNMT ngày 03/7/2024, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện ông Nguyễn Thiên V trình bày:

1. Nguồn gốc và diễn biến quá trình sử dụng đất:

Diện tích 5.015 ha đất tại các Tiểu khu: 195, 203, 204, 219, 220, 221, 229, 230, 233, 234 có nguồn gốc do UBND tỉnh thu hồi của Lâm trường Rừng xanh

giao cho UBND huyện E quản lý tại Quyết định số 2871/QĐ-UB ngày 30/10/2002, trong đó có Tiểu khu 195 (708ha) và 203 (225,5ha) thuộc Địa giới hành chính xã E. Ngày 15/01/2003, UBND huyện E đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5 ha đất tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho UBND xã E quản lý (trong đó có phần diện tích đất hiện nay ông Phan Thanh Đ đang chiếm sử dụng). Diện tích 18.841,6m² đất, tại thửa đất số 85, 93, 104, 106, 110, tờ bản đồ số 48 và thửa đất số 28 tờ bản đồ số 90, ông Phan Thanh Đ đang chiếm sử dụng thuộc tiểu khu B, xã E, huyện E thuộc một phần diện tích đất đã được UBND huyện E giao cho UBND xã E quản lý.

2. Việc xử lý vi phạm hành chính đối với ông Phan Thanh Đ:

Ngày 12/3/2024, UBND xã E, huyện E tiến hành kiểm tra hiện trạng và lập Biên bản vi phạm hành chính số 06/BB-VPHC đối với ông Phan Thanh Đ về hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn, với diện tích 18.841,6m² đất, tại thửa đất bị xử phạt hành chính thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E, vi phạm quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Ngày 13/3/2024, UBND xã E có Công văn số 39/UBND-ĐC về việc chuyển hồ sơ vi phạm hành chính đến Chủ tịch UBND tỉnh và Sở T để xử lý theo thẩm quyền.

Xét đề nghị của UBND xã E tại Công văn số 39/UBND-ĐC ngày 13/3/2024 và ý kiến của Sở T tại Công văn số 1135/STNMT-TTra ngày 10/4/2024; căn cứ quy định tại Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 87 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1111/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Phan Thanh Đ, với các hình thức xử phạt như sau:

Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000 đồng (áp dụng mức trung bình của khung tiền phạt).

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã chiếm cho UBND xã E, huyện E để quản lý; đồng thời, buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, với số tiền 15.780.217 đồng (*Mười lăm triệu bảy trăm tám mươi ngàn hai trăm mười bảy đồng*).

Việc Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1111/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Phan Thanh Đ là đúng theo quy định của pháp luật.

Vậy, Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bác đơn khởi kiện của ông Phan Thanh Đ và giữ nguyên Quyết định số 1111/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Phan Thanh Đ.

Tại Công văn số 150/UBND - ĐC ngày 07/8/2024, người đại diện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND xã E trình bày:

- Về nguồn gốc đất đối với diện tích đất mà ông Phan Thanh Đ có hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn như sau:

Ngày 30/10/2002, UBND tỉnh Đ đã ban hành Quyết định số: 2871/QĐ-UB về việc thu hồi quyền sử dụng đất 5.015ha đất của Lâm trường Rừng xanh giao cho UBND huyện E quản lý tại các Tiểu khu: 195, 203, 204, 219, 220, 221, 229, 230, 233, 234, trong đó Tiểu khu A (708ha) và 203 (225,5ha) thuộc Địa giới hành chính xã E.

Ngày 15/01/2003, UBND huyện E đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5ha tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho UBND xã E quản lý, sử dụng.

Toàn bộ diện tích đất mà ông Phan Thanh Đ có hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn thuộc vào Tiểu khu B, đất do UBND xã E quản lý.

Năm 1998-1999 thì UBND xã cho ông Phan Văn H (vợ là Nguyễn Mười M1) thuê đất, hợp đồng thuê đất có thời hạn. Sau khi hết hợp đồng thuê thì phải bàn giao đất cho xã quản lý, nhưng ông H không bàn giao và tự ý sử dụng, sau này vợ và các con sử dụng đến nay.

Việc xử lý vi phạm hành chính đối với ông Phan Thanh Đ:

Ủy ban nhân dân xã E đã ban hành Thông báo 03 lần (Thông báo số: 27/TB-UBND, ngày 08/4/2024; Thông báo số: 39/TB-UBND, ngày 22/4/2024; Thông báo số: 44/TB-UBND, ngày 03/5/2024) đối với diện tích đất 5,95ha gửi đến gia đình các con ông Phan Văn H và vợ là bà Nguyễn Thị M Một trong đó có con là: ông Phan Thanh Đ, trú tại thôn E, xã E.

Tuy nhiên, sau khi thông báo 3 lần, ông Phan Thanh Đ, trú tại thôn E, xã E vẫn không chấp hành thực hiện giao trả lại diện tích đất đã chiếm để UBND xã E quản lý theo quy định.

Ngày 11/3/2024, UBND xã E tiến hành kiểm tra hiện trạng và lập Biên bản vi phạm hành chính số 06/BB-VPHC đối với ông Phan Thanh Đ về hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn, với diện tích 18.841,6m² đất, tại các thửa đất số 85, 93, 104, 106, 110, tờ bản đồ số 48 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 90 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E; vi phạm quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Ngày 12/3/2024, UBND xã E ban hành Công văn số 39/UBND-ĐC về việc chuyển hồ sơ vi phạm hành chính đến UBND tỉnh Đ và Sở T để xử lý theo thẩm quyền. Ngày 10/4/2024 Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 1111/QĐ-XPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Phan Thanh Đ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 203/2024/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 158; Điều 164; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ khoản 1 và điểm b, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 04/2022/NĐ - CP ngày 06/01/2022).

Căn cứ Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh Đ, hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1111/QĐ - XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ đối với hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000 đồng (*Một trăm lẻ năm triệu đồng*).

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh Đ đối với những nội dung sau:

- Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1111/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ về biện pháp khắc phục hậu quả.

- Buộc UBND xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Phan Thanh Đ theo quy định.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Trong thời hạn luật định, người khởi kiện ông Phan Thanh Đ kháng cáo, đề nghị Toà cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện. Người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Đ kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét bác toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của người khởi kiện.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của người khởi kiện, của người bị kiện không có căn cứ, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính: Bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự và xem xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện; ông Võ Đình S là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Đ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định số 1111/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ.

[2] Ông Phan Thanh Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1111/QĐ - XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ. Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu, hủy một phần Quyết định này, người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Đ kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện, Xét kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc đất:

Người khởi kiện cho rằng, diện tích đất hiện nay ông Phan Thanh Đ đang sử dụng có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn S1 (là người đại diện cho nhóm hộ dân liên kết sản xuất trồng lúa) đứng ra ký Hợp đồng liên kết sản xuất nông sản số 258/KH ngày 12/3/1994 với Liên hiệp lâm nông công nghiệp E. Thời điểm này là ông Phan Văn H là phụ trách lực lượng lao động sản xuất tại chỗ của nhóm hộ dân. Ông H đã thuê, mướn máy ủi, nhân công lao động khai hoang 59hecta. Cũng trong năm 1994 ông Phan Văn H chia diện tích khai hoang nói trên cho các hộ dân, trong đó có hộ ông Đ sử dụng đất để trồng lúa từ năm 2000 đến nay.

Tại Điều I Hợp đồng số 258/KH ngày 12/3/1994 có nội dung: Hai bên tổ chức liên kết sản xuất nông sản (trồng lúa) với diện tích 700ha thuộc các khu vực: Lâm trường Rừng xanh gồm: 500ha, Lâm trường Ea Lốp gồm: 100ha, Lâm trường Ea Hmơ gồm 100ha trên vùng đất thung lũng trồng có khả năng sản xuất.

Ngày 30/10/2002, UBND tỉnh Đ đã ban hành Quyết định số: 2871/QĐ-UB về việc thu hồi quyền sử dụng đất 5.015 ha đất của Lâm trường Rừng xanh giao cho UBND huyện E quản lý tại các Tiểu khu: 195, 203, 204, 219, 220, 221, 229, 230, 233, 234, trong đó Tiểu khu A (708ha) và 203 (225,5 ha) thuộc Địa giới hành chính xã E.

Ngày 15/01/2003, UBND huyện E đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5 ha tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho UBND xã E quản lý, sử dụng.

Như vậy, diện tích đất mà ông Phan Văn H ký hợp đồng liên kết với Hiệp hội Nông lâm công nghiệp E (trong đó có phần diện tích ông Phan Thanh Đ sử dụng) đã bị UBND tỉnh Đ thu hồi và hiện nay UBND xã E đang quản lý.

Do đó, việc ông Phan Thanh Đ tự ý sử dụng diện tích 18.841,6m² đất, tại thửa đất bị thu hồi, mục đích sử dụng: đất trồng lúa tại khu vực nông thôn thuộc (trước đây là Tiểu khu 203) khi chưa được UBND xã E cho phép là hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa được quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ. Do đó việc UBND xã E lập Biên bản vi phạm hành chính và chuyển Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Về thời hiệu ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính:

Do hiện nay hành vi chiếm đất của ông Phan Thanh Đ vẫn đang thực hiện nên theo quy định tại khoản 1 và điểm b, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi của ông Phan Thanh Đ là 02 năm, kể từ thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm.

Tại khoản 1 Điều 164 Luật đất đai 2013 quy định:

“1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý, bảo vệ đất chưa sử dụng tại địa phương và đăng ký vào hồ sơ địa chính”.

Tại văn bản ý kiến số 150/UBND-ĐC ngày 07/8/2024 của UBND xã E thể hiện nội dung *“Năm 1998-1999 thì UBND xã cho ông Phan Văn H (vợ là Nguyễn Thị Mươi M1) thuê đất, hợp đồng thuê đất có thời hạn. Sau khi hết đồng thuê thì phải bàn giao đất cho xã quản lý, nhưng ông H không bàn giao và tự ý sử dụng, sau này vợ và các con sử dụng đến nay”.*

Tại biên bản hợp đồng kinh tế xã ngày 13/3/1999 thể hiện nội dung: *Điều 3: Hình thức thanh toán, bên B chịu trách nhiệm nộp lại cho xã một phần theo quy định của đấu thầu là: ... và giao nộp trước ngày 15/10/1999”.* Hợp đồng chỉ quy định thời hạn nộp sản và thời điểm 15/10/1999 nên có thể hiểu đây là hợp đồng thời hạn 01 năm đến năm 2000, ông Phan Thanh H1 không ký tiếp tục hợp đồng thuê đất nào khác.

Như vậy, có căn cứ xác định thời điểm UBND xã biết được hộ ông Phan Thanh H1 thực hiện hành vi chiếm đất nông nghiệp từ năm 2000.

Hơn nữa, ngày 15/01/2003, UBND huyện E đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5 ha tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho UBND xã E quản lý, sử dụng (theo biên bản bàn giao rừng và đất rừng ngày - bút lục 99 đến 101).

Mặt khác, tại Biên bản xử phạt vi phạm hành chính ngày 12/3/2024 (bút lục 53) thể hiện nội dung thời điểm ông Phan Thanh Đ chiếm đất là *“từ năm 2007”.*

Như vậy, có căn cứ cho rằng từ năm 2007 UBND xã E đã phát hiện ra hành vi lấn chiếm đất của ông Đ nhưng không lập biên bản vi phạm hành chính đối với ông Đ.

Đến ngày 12/3/2024, UBND xã E lập Biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi lấn, chiếm đất của ông Đ và chuyển hồ sơ cho UBND tỉnh Đ xem xét giải quyết. Đến ngày 10/4/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1111/QĐ - XPHC đối với ông Phan Thanh Đ là đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính và vi phạm điểm c khoản 1 Điều 65 của Luật xử lý vi phạm Hành chính. Do đó, có căn cứ để chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Phan Thanh Đ, cần hủy phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1111/QĐ - XPH ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ cụ thể hủy điểm a khoản 6 Điều 1 của Quyết định hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000 đồng (*Một trăm lẻ năm triệu đồng*).

[2.3] Về biện pháp khắc phục hậu quả:

Theo khoản 2 Điều 65 của Luật xử lý vi phạm hành chính, thì mặc dù thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết nhưng người có thẩm quyền vẫn phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính.

Tại điểm c khoản 6 Điều 1 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1111/QĐ - XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ buộc ông Phan Thanh Đ phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả gồm: Buộc ông Phan Thanh Đ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại diện tích đất đã chiếm cho UBND xã I, huyện E để quản lý theo quy định; buộc ông Phan Thanh Đ nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm với số tiền 15.780.217 đồng.

Xét thấy, hành vi vi phạm của ông Phan Thanh Đ được quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP với mức phạt từ 60.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng. Ông Phan Thanh Đ không có tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ nên việc Chủ tịch UBND tỉnh Đ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trên là phù hợp với Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại các điểm a, b, d khoản 3 Điều 5 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP. Do đó, HĐXX không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh Đ về việc hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1111/QĐ - XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ về biện pháp khắc phục hậu quả.

Như nhận định trên xác định thời điểm ông Phan Thanh Đ chiếm đất là từ năm 2007. Tuy nhiên, Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 05/01/2020 nên việc Chủ tịch UBND tỉnh Đ xác định số năm vi phạm được tính từ ngày 05/01/2020 đến ngày phát hiện vi phạm, ngày 11/3/2024 là phù hợp, đúng với quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP).

Từ những phân tích, nhận định nói trên, xét thấy việc Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1111/QĐ - XPHC ngày

10/4/2024 là đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xử chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Phan Thanh Đ, hủy một phần Quyết định số 1111/QĐ - XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ đối với hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000 đồng.

[2.4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh Đ về việc buộc UBND xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để UBND huyện E tiếp nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Phan Thanh Đ theo quy định, HĐXX nhận định như sau:

Ông Phan Thanh Đ cho rằng đã nộp hồ sơ tại UBND xã E để làm thủ tục cấp GCNQSD đất, tuy nhiên UBND xã không tiếp nhận, không xem xét, giải quyết, do đó ông Đ khởi kiện hành vi hành chính của UBND xã E. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu người khởi kiện cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, tuy nhiên, người khởi kiện không cung cấp được. Mặt khác, Tòa án đã yêu cầu UBND xã E cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến việc hộ ông Phan Thanh Đ nộp hồ sơ đăng ký kê khai đối với đất bị xử phạt nhưng UBND xã E không cung cấp cho Tòa án. Hơn nữa, do không có căn cứ để hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1111/QĐ - XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ. Cho nên, việc ông Phan Thanh Đ khởi kiện buộc UBND xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Phan Thanh Đ theo quy định là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của người khởi kiện về đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: như đã phân tích ở mục [2], yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện chỉ có căn cứ một phần nên Toà án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, hủy một phần quyết định số 1111/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ và không chấp nhận yêu cầu buộc UBND xã E lập thủ tục kê khai đăng ký, chuyển hồ sơ cho UBND huyện E cấp GCNQSDĐ cho người khởi kiện, là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những phân tích và lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ; kháng cáo của người khởi kiện và của người bị kiện không có cơ sở, không có tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi bản chất nội dung vụ án nên không được chấp nhận, Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Phan Thanh Đ và kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Đ, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 158; Điều 164; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ khoản 1 và điểm b, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 04/2022/NĐ - CP ngày 06/01/2022).

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh Đ, hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1111/QĐ - XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ đối với hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000 đồng (*Một trăm lẻ năm triệu đồng*).

[2] Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh Đ đối với những nội dung sau:

- Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1111/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ về biện pháp khắc phục hậu quả.

- Buộc UBND xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Phan Thanh Đ theo quy định.

[3] Về án phí phúc thẩm hành chính:

Ông Phan Thanh Đ phải chịu án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0014148 ngày 24/10/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk, do Phan Thanh Đ nộp.

Chủ tịch UBND tỉnh Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm hành chính nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0014162 ngày 30/10/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk, (do Nguyễn Thị Hoàng Y nộp thay Chủ tịch UBND tỉnh Đ).

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Cường